

## Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2023 - TCT

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục tiểu học	A00;C01;D01;D03	23.9	
2	7140204	Giáo dục công dân	C00;C19;D14;D15	26	
3	7140206	Giáo dục thể chất	T00;T01;T06	20.25	
4	7140209	Sư phạm Toán học	A00;A01;B08;D07	26	
5	7140210	Sư phạm Tin học	A00;A01;D01;D07	22.5	
6	7140211	Sư phạm Vật lý	A00;A01;A02;D29	25.3	
7	7140212	Sư phạm Hóa học	A00;B00;D07;D24	25.5	
8	7140213	Sư phạm Sinh học	B00;B08	23.9	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00;D14;D15	26.5	
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00;D14;D64	27	
11	7140219	Sư phạm Địa lý	C00;C04;D15;D44	26.25	
12	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01;D14;D15	25.75	
13	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	D01;D03;D14;D64	22	
14	7220201	Ngôn ngữ Anh; 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh; - Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh.	D01;D14;D15	26	
15	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01;D14;D15	24.5	
16	7220201H	Ngôn ngữ Anh (học tại Khu Hòa An)	D01;D14;D15	24.75	
17	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01;D03;D14;D64	23	
18	7229001	Triết học	C00;C19;D14;D15	25.5	
19	7229030	Văn học	C00;D01;D14;D15	25	
20	7310101	Kinh tế	A00;A01;C02;D01	24.4	
21	7310201	Chính trị học	C00;C19;D14;D15	25.75	
22	7310301	Xã hội học	A01;C00;C19;D01	25.75	
23	7310630	Việt Nam học chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	C00;D01;D14;D15	26	
24	7310630H	Việt Nam học (học tại Khu Hòa An) chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	C00;D01;D14;D15	25	
25	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00;A01;D01	24.75	
26	7320201	Thông tin - thư viện	A01;D01;D03;D29	20	
27	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C02;D01	24.75	
28	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	A01;D01;D07	21.75	
29	7340101H	Quản trị kinh doanh (học tại Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	23	
30	7340115	Marketing	A00;A01;C02;D01	25.25	
31	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00;A01;C02;D01	24.5	
32	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A01;D01;D07	23.75	
33	7340121	Kinh doanh thương mại	A00;A01;C02;D01	24.25	
34	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00;A01;C02;D01	25	
35	7340201C	Tài chính – Ngân hàng (CTCLC)	A01;D01;D07	21.5	
36	7340301	Kế toán	A00;A01;C02;D01	25	
37	7340302	Kiểm toán	A00;A01;C02;D01	24	
38	7380101	Luật; 3 chuyên ngành: - Luật hành chính; - Luật thương mại; - Luật tư pháp.	A00;C00;D01;D03	25.75	
39	7380101H	Luật (học tại Khu Hòa An) chuyên ngành Luật Hành chính	A00;C00;D01;D03	25.15	
40	7420101	Sinh học	A02;B00;B03;B08	22.75	
41	7420201	Công nghệ sinh học	A00;B00;B08;D07	23.5	
42	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A01;B08;D07	20	
43	7420203	Sinh học ứng dụng	A00;A01;B00;B08	23	
44	7440112	Hóa học	A00;B00;C02;D07	22.5	
45	7440301	Khoa học môi trường	A00;A02;B00;D07	20	
46	7460112	Toán ứng dụng	A00;A01;A02;B00	22.75	
47	7460201	Thống kê	A00;A01;A02;B00	21	
48	7480101	Khoa học máy tính	A00;A01	25.4	
49	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00;A01	24.25	
50	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00;A01	26.3	
51	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CLCLC)	A01;D01;D07	23.75	
52	7480104	Hệ thống thông tin	A00;A01	24.75	

53	7480106	Kỹ thuật máy tính	A00;A01	24.5	
54	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01	26.5	
55	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A01;D01;D07	24.5	
56	7480201H	Công nghệ thông tin (học tại Khu Hòa An)	A00;A01	24	
57	7480202	An toàn thông tin	A00;A01	24.75	
58	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00;A01;B00;D07	23.5	
59	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A01;B08;D07	19.25	
60	7510601	Quản lý công nghiệp	A00;A01;D01	23.25	
61	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00;A01;D01	25	
62	7520103	Kỹ thuật cơ khí; 2 chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí ô tô.	A00;A01	23.8	
63	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01	23	
64	7520201	Kỹ thuật điện	A00;A01;D07	23.7	
65	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A01;D01;D07	21.5	
66	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00;A01	23.4	
67	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00;A01	24.25	
68	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00;A01;B00;D07	23	
69	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00;A01;B00;D07	20.75	
70	7520401	Vật lý kỹ thuật	A00;A01;A02;C01	23.5	
71	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;A01;B00;D07	23.5	
72	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A01;B08;D07	19.25	
73	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00;A01;B00;D07	19	
74	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00;A01;B00;D07	17.75	
75	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00;A01	22.7	
76	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A01;D01;D07	20	
77	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00;A01	20	
78	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00;A01	20	
79	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00;A01;B08;D07	16.75	
80	7620103	Khoa học đất; chuyên ngành Quản lý đất và công nghệ phân bón	A00;B00;B08;D07	15.5	
81	7620105	Chăn nuôi	A00;A02;B00;B08	15.75	
82	7620109	Nông học	B00;B08;D07	15.25	
83	7620110	Khoa học cây trồng; 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng; - Nông nghiệp công nghệ cao.	A02;B00;B08;D07	15	
84	7620112	Bảo vệ thực vật	B00;B08;D07	16	
85	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	A00;B00;B08;D07	15.25	
86	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	15.25	
87	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00;A01;C02;D01	16	
88	7620115H	Kinh tế nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	15.75	
89	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00;B00;B08;D07	16	
90	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A01;B08;D07	15.25	
91	7620302	Bệnh học thủy sản	A00;B00;B08;D07	15.5	
92	7620305	Quản lý thủy sản	A00;B00;B08;D07	16	
93	7640101	Thú y	A02;B00;B08;D07	21.6	
94	7720203	Hóa dược	A00;B00;C02;D07	24.9	
95	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00;A01;C02;D01	24.4	
96	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	A01;D01;D07	20.5	
97	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00;A01;B00;D07	17.5	
98	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00;A01;C02;D01	16.25	
99	7850103	Quản lý đất đai	A00;A01;B00;D07	16.25	

### Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2022 - TCT

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh, 2 chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh; Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh	D01;D14;D15	28.25	
2	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01;D14;D15	26	Chương trình chất lượng cao
3	7220201H	Ngôn ngữ Anh (Khu Hòa An)	D01;D14;D15	25.5	
4	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01;D03;D14;D64	24.5	

5	7229001	Triết học	C00;C19;D14;D15	25	
6	7229030	Văn học	C00;D01;D14;D15	26.75	
7	7310101	Kinh tế	A00;A01;C02;D01	28.25	
8	7310201	Chính trị học	C00;C19;D14;D15	25	
9	7310301	Xã hội học	A01;C00;C19;D01	26.5	
10	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch)	C00;D01;D14;D15	27.75	
11	7310630H	Việt Nam học (Khu Hòa An) Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	C00;D01;D14;D15	25	
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00;A01;D01	28.5	
13	7320201	Thông tin - thư viện	A01;D01;D03;D29	22	
14	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C02;D01	29	
15	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	A01;D01;D07	26.5	Chương trình chất lượng cao
16	7340101H	Quản trị kinh doanh (Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	26	
17	7340115	Marketing	A00;A01;C02;D01	29.25	
18	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00;A01;C02;D01	29.25	
19	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A01;D01;D07	27.75	Chương trình chất lượng cao
20	7340121	Kinh doanh thương mại	A00;A01;C02;D01	28.75	
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00;A01;C02;D01	29.25	
22	7340201C	Tài chính – Ngân hàng (CTCLC)	A01;D01;D07	26.5	Chương trình chất lượng cao
23	7340301	Kế toán	A00;A01;C02;D01	28.75	
24	7340302	Kiểm toán	A00;A01;C02;D01	28	
25	7380101	Luật, 3 chuyên ngành: Luật hành chính; Luật thương mại; Luật tư pháp,	A00;C00;D01;D03	27.75	
26	7380101H	Luật (Khu Hòa An) Chuyên ngành Luật Hành chính	A00;C00;D01;D03	25.5	
27	7420101	Sinh học	A02;B00;B03;B08	22	
28	7420201	Công nghệ sinh học	A00;B00;B08;D07	28	
29	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A01;B08;D07	25.25	Chương trình chất lượng cao
30	7420203	Sinh học ứng dụng	A00;A01;B00;B08	22	
31	7440112	Hóa học	A00;B00;C02;D07	26.5	
32	7440301	Khoa học môi trường	A00;A02;B00;D07	22.5	
33	7460112	Toán ứng dụng	A00;A01;A02;B00	25.5	
34	7460201	Thống kê	A00;A01;A02;B00	19.5	
35	7480101	Khoa học máy tính	A00;A01	28.5	
36	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00;A01	27.5	
37	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00;A01	28.75	
38	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	A01;D01;D07	26.5	Chương trình chất lượng cao
39	7480104	Hệ thống thông tin	A00;A01	27.5	
40	7480106	Kỹ thuật máy tính	A00;A01	27.25	
41	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01	29.25	
42	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A01;D01;D07	27.75	Chương trình chất lượng cao
43	7480201H	Công nghệ thông tin (Khu Hòa An)	A00;A01	26.75	
44	7480202	An toàn thông tin	A00;A01	28	
45	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00;A01;B00;D07	28	
46	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A01;B08;D07	23	Chương trình chất lượng cao
47	7510601	Quản lý công nghiệp	A00;A01;D01	27.75	
48	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00;A01;D01	29	
49	7520103	Kỹ thuật cơ khí, 2 chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí ô tô,	A00;A01	27.5	
50	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01	27	
51	7520201	Kỹ thuật điện	A00;A01;D07	26.75	

52	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A01;D01;D07	21.75	Chương trình chất lượng cao
53	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00;A01	26.25	
54	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	A00;A01	27.75	
55	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00;A01;B00;D07	23	
56	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00;A01;B00;D07	22	
57	7520401	Vật lý kỹ thuật	A00;A01;A02;C01	21	
58	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;A01;B00;D07	28.25	
59	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A01;B08;D07	25.5	Chương trình chất lượng cao
60	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00;A01;B00;D07	23.75	
61	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00;A01;B00;D07	26.25	
62	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00;A01	26.75	
63	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A01;D01;D07	23.5	Chương trình chất lượng cao
64	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00;A01	19.5	
65	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00;A01	24.25	
66	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00;A01;B08;D07	19.5	
67	7620103	Khoa học đất (Chuyên ngành Quản lý đất và CN phân bón)	A00;B00;B08;D07	19.5	
68	7620105	Chăn nuôi	A00;A02;B00;B08	23.75	
69	7620109	Nông học	B00;B08;D07	24	
70	7620110	Khoa học cây trồng, 2 chuyên ngành: Khoa học cây trồng; Nông nghiệp công nghệ cao	A02;B00;B08;D07	22.25	
71	7620112	Bảo vệ thực vật	B00;B08;D07	25.5	
72	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	A00;B00;B08;D07	19.5	
73	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	19.5	
74	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00;A01;C02;D01	26	
75	7620115H	Kinh tế nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	19.5	
76	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00;B00;B08;D07	25	
77	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A01;B08;D07	20.5	Chương trình chất lượng cao
78	7620302	Bệnh học thủy sản	A00;B00;B08;D07	22.75	
79	7620305	Quản lý thủy sản	A00;B00;B08;D07	24	
80	7640101	Thú y	B00;A02;D07;B08	28	
81	7720203	Hóa dược	A00;B00;C02;D07	28.75	
82	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00;A01;C02;D01	28.25	
83	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	A01;D01;D07	24.75	Chương trình chất lượng cao
84	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00;A01;B00;D07	25.75	
85	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00;A01;C02;D01	25.25	
86	7850103	Quản lý đất đai	A00;A01;B00;D07	26.25	